

Số: /GPMT-UBND Lào Cai, ngày tháng năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11/12/2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/06/2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 1782/QĐ-UBND ngày 29/10/2025 của UBND tỉnh Lào Cai về việc thành lập Hội đồng thẩm định cấp GPMT dự án đầu tư Nhà máy sản xuất giày, dép xuất khẩu Super-Star và kết quả họp hội đồng thẩm định cấp Giấy phép môi trường theo Biên bản họp ngày 05/11/2025;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Super-Star tại công văn số 10/CV-GPMT ngày 10/10/2025 về việc đề nghị cấp Giấy phép môi trường Dự án đầu tư Nhà máy sản xuất giày, dép xuất khẩu Super-Star; Công văn số 20.1/CV-SP ngày 20/01/2026 về việc chỉnh sửa, bổ sung đề xuất cấp giấy phép môi trường Dự án đầu tư Nhà máy sản xuất giày, dép xuất khẩu Super-Star và hồ sơ kèm theo.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 63/TTr-SNNMT ngày 30/01/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Super-Star, địa chỉ trụ sở chính tại Khu công nghiệp phía Nam, phường Văn Phú, tỉnh Lào Cai được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án đầu tư Dự án đầu tư Nhà máy sản xuất giày, dép xuất khẩu Super-Star, địa chỉ tại Khu công nghiệp phía Nam, phường Văn Phú, tỉnh Lào Cai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án đầu tư: Nhà máy sản xuất giày, dép xuất khẩu Super-Star.

1.2. Địa điểm hoạt động: Khu công nghiệp phía Nam, phường Văn Phú, tỉnh Lào Cai.

1.3. Giấy chứng nhận đầu tư mã số dự án 1045310808 do Ban Quản lý các KCN tỉnh Yên Bái (nay là Ban Quản lý các KCN tỉnh Lào Cai) chứng nhận lần đầu ngày 25/02/2025 và chứng nhận điều chỉnh lần thứ 2 ngày 18/4/2025.

1.4. Mã số thuế: 5200948834.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất, gia công các loại giày, dép xuất khẩu.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Diện tích sử dụng đất: 33.137,7 m² (theo hợp đồng cho thuê đất số 64/2025/HĐTD ngày 06/8/2025).

- Nhóm dự án (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công): Nhóm C.

- Dự án đầu tư nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Công suất: Sản xuất, gia công các loại giày, dép thành phẩm với quy mô 2.000.000 đôi sản phẩm/năm.

- Công nghệ sản xuất: Nguyên liệu → Cắt → Dán dây méch → May viền → May hoàn thiện → Cắt chỉ thừa → Kiểm tra → Đóng gói thành phẩm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý bụi, khí thải quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Super-Star.

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020.

2. Công ty TNHH Super-Star có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải, tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về Sở Nông nghiệp và Môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến Ủy ban nhân dân tỉnh (thông qua Sở Nông nghiệp và Môi trường) để xem xét.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm kể từ ngày ký.

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan, Ban Quản lý các KCN tỉnh Lào Cai tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở: Nông nghiệp và Môi trường, Xây dựng; Khoa học và công nghệ; Công Thương;

Trưởng ban Ban quản lý các KCN tỉnh Lào Cai; Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường Văn Phú, tỉnh Lào Cai; Giám đốc Công ty TNHH Super-Star và thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử của tỉnh;
- Chánh, Phó VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TNMT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thế Phước

PHỤ LỤC 1:
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ
YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND ngày tháng năm 2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

I. Trong quá trình thi công xây dựng dự án

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt của công nhân phát sinh từ 01 nhà vệ sinh sẵn có trên công trường.
- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt của công nhân phát sinh từ 01 nhà vệ sinh lưu động.
- Nguồn số 03: Nước thải từ quá trình rửa xe vận chuyển vật liệu xây dựng, rửa thiết bị thi công.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

- Dòng nước thải số 01 (*tương ứng với nguồn số 01*): Nước thải sinh hoạt phát sinh tại 01 nhà vệ sinh sẵn có trên công trường được lưu giữ trong bể tự hoại sẵn có dung tích 5m³.
- Dòng nước thải số 02 (*tương ứng với nguồn số 01*): Nước thải sinh hoạt phát sinh tại 01 nhà vệ sinh lưu động được lưu giữ trong bồn bể bằng vật liệu composite với dung tích 2,5m³.

Nước thải tại dòng số 01 và 02 sau đó được định kỳ thuê đơn vị chức năng đem đi xử lý (*không xả ra ngoài môi trường*).

- Dòng nước thải số 3 (*tương ứng với nguồn số 3*) Nước thải sau khi lắng tại hố lắng được tái sử dụng để xịt rửa xe hoặc tưới ẩm các tuyến đường trong khu vực dự án, không xả ra ngoài môi trường.

II. Trong quá trình vận hành dự án

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh của nhà xưởng A;
- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh của nhà xưởng B;
- Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh của nhà xưởng C;
- Nguồn số 04: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh của nhà xưởng D;
- Nguồn số 05: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh của khu nhà văn phòng và nhà ăn.
- Nguồn số 06: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh của nhà để xe.

- Nguồn số 07: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh của nhà bảo vệ.
- Nguồn số 08: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh của khu nhà rác.
- Nguồn số 09: Nước thải thoát sàn từ chậu rửa chân tay, nước lau rửa sàn.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận: Dự án có 01 dòng nước thải (tương ứng với từ nguồn số 01 đến nguồn số 09) xả vào nguồn tiếp nhận nước thải và xả ra rãnh thoát nước của khu công nghiệp (sau hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 75 m³/ngày.đêm).

2.2. Nguồn tiếp nhận nước thải: Nước thải sau xử lý xả ra rãnh thoát nước chung của Khu công nghiệp phía Nam, phường Văn Phú, tỉnh Lào Cai.

2.3. Vị trí xả thải

- Tọa độ vị trí điểm xả nước thải (theo Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 104⁰45', múi chiếu 3⁰) X (m): 2397620.33; Y(m): 521121.87.

2.4. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 75 m³/ngày đêm.

2.5. Phương thức xả nước thải: Tự chảy.

2.6. Chế độ xả nước thải: Xả gián đoạn.

2.7. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận

Đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các quy chuẩn hiện hành là QCVN 14:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung (cột B, Bảng 2) với các thông số như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 14:2025/ BTNMT (cột B)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
1.	pH	-	5÷9	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2.	BOD ₅ (20°C)	mg/l	≤ 30		
3.	COD		≤ 90		
4.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	≤ 60		
5.	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	≤ 0,5		
6.	Amoni (tính theo N)	mg/l	≤ 8,0		
7.	Tổng N	mg/l	≤ 30		
8.	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	≤ 15		

9.	Tổng các chất hoạt động bề mặt Anion	mg/l	≤ 5		
10.	Tổng Coliforms	MPN/100ml	≤ 5.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

I. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

1.1. Giai đoạn thi công

- Nước mưa chảy tràn: Nước mưa chảy tràn tại khu vực thi công được thu gom vào hệ thống mương, rãnh tạm BxH=0,3x0,4(m), xung quanh công trường thi công dự án chảy về hố lắng kích thước (1 x 1 x 1,5)m/hố, thể tích 1,5m³/hố sau đó thoát ra hệ thống thu gom nước mưa của KCN Phía Nam trên tuyến đường trục A1 phía Đông Nam dự án.

- Nước thải thi công xây dựng: Bố trí rãnh thoát nước, trên tuyến bố trí 01 hố lắng kích thước 1,5mx1,0mx1,0m, có vách ngăn làm bằng các lớp vải thấm dầu để thu các váng dầu, định kỳ khoảng 3-4 tuần/lần thay thế lớp vải thấm lọc dầu và thu gom về khu lưu giữ chất thải nguy hại tạm thời của dự án. Bố trí 01 cầu rửa xe khu vực ra vào dự án có hố lắng cặn có vách ngăn bằng các lớp vải thấm dầu để thu váng dầu.

- Nước thải sinh hoạt: Tận dụng nhà vệ sinh đã có (theo hiện trạng trước khi được giao đất) dung tích bể 5 m³, xây dựng thêm 01 nhà vệ sinh tạm có bồn bể 03 ngăn bằng vật liệu composite dung tích 2,5 m³.

1.2. Giai đoạn vận hành

1.2.1. Nước mưa chảy tràn: Nước mưa trên mái được thu gom về các máng thu nước, sau đó theo ống nhựa PVC có đường kính D60, D90, D110, D140 chảy về các hố ga thu nước trước khi chảy vào rãnh thoát nước mặt xung quanh khu vực nhà xưởng, nhà kho, nhà điều hành, nhà bảo vệ. Sau đó nước chảy ra rãnh thoát nước chung của khu công nghiệp phía Nam trên trục đường A1, trên tuyến rãnh bố trí 42 hố ga (kích thước dài x rộng x sâu: 1,0mx1,0mx1,0m) để lắng cặn.

1.2.2 Nước thải sinh hoạt

Dự án có 01 dòng nước thải (sau hệ thống xử lý tập trung) xả vào nguồn tiếp nhận nước thải (*tương ứng với từ nguồn số 01 đến nguồn số 09*):

+ Nước thải sinh hoạt từ các khu vực nhà vệ sinh nằm trong nhà xưởng A: được thu gom bằng ống nhựa PVC-D160 xuống 03 bể tự hoại 3 ngăn tại xưởng A với thể tích 12,6 m³/bể để xử lý sơ bộ. Nước thải sau khi xử lý sơ bộ tại bể tự

hoại sẽ được dẫn theo hệ thống đường ống PVC D200, về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung (công suất 75 m³/ngày.đêm).

+ Nước thải sinh hoạt từ các khu vực nhà vệ sinh nằm trong nhà xưởng B: được thu gom bằng ống nhựa PVC-D160 xuống 03 bể tự hoại 3 ngăn xưởng B với thể tích 12,6 m³/bể để xử lý sơ bộ. Nước thải sau khi xử lý sơ bộ tại bể tự hoại sẽ được dẫn theo hệ thống đường ống PVC D200mm, về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung (công suất 75 m³/ngày.đêm).

+ Nước thải sinh hoạt từ các khu vực nhà vệ sinh nằm trong nhà xưởng C: được thu gom bằng ống nhựa PVC-D160 xuống 02 bể tự hoại 3 ngăn xưởng C với thể tích 12,6m³/bể để xử lý sơ bộ. Nước thải sau khi xử lý sơ bộ tại bể tự hoại sẽ được dẫn theo hệ thống đường ống PVC D200mm, về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung (công suất 75 m³/ngày.đêm).

+ Nước thải sinh hoạt từ các khu vực nhà vệ sinh nằm trong nhà xưởng D: thu gom bằng ống nhựa PVC-D160 xuống 03 bể tự hoại 3 ngăn xưởng D với thể tích 12,6 m³/bể để xử lý sơ bộ. Nước thải sau khi xử lý sơ bộ tại bể tự hoại sẽ được dẫn theo hệ thống đường ống PVC D200mm, về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung (công suất 75 m³/ngày.đêm).

+ Nước thải từ nhà ăn của Dự án + Nhà văn phòng: được thu gom vào các ống đứng thoát nước bằng đường ống PVC D110 và 140 xuống 01 bể tự hoại 3 ngăn đặt dưới khu nhà với thể tích 12,6 m³ để xử lý sơ bộ, sau đó đi vào đường ống PVC D200mm đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung (công suất 75 m³/ngày.đêm).

+ Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh của nhà để xe: được thu gom bằng ống nhựa PVC-D110 xuống 01 bể tự hoại 3 ngăn thể tích 10 m³ để xử lý sơ bộ. Sau đó, theo đường ống PVC D200mm về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung (công suất 75 m³/ngày.đêm).

+ Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh của nhà bảo vệ: được thu gom bằng ống nhựa PVC-D90 xuống 01 bể tự hoại 3 ngăn thể tích 3,5 m³ để xử lý sơ bộ. Sau đó, theo đường ống PVC D200mm về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung (công suất 75 m³/ngày.đêm).

+ Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh của nhà rác + phòng bơm: được thu gom bằng ống nhựa thông hơi PVC-110 xuống 01 bể tự hoại 3 ngăn thể tích 12,6 m³ để xử lý sơ bộ. Sau đó, theo đường ống PVC D200mm về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung (công suất 75 m³/ngày.đêm).

+ Nước thoát sàn từ chậu rửa chân tay, nước lau rửa sàn: được thu gom theo đường ống thoát nước rửa PVC D90mm độ dốc của đường ống thoát nước ngang $i = 2-5\%$ (theo QCVN), xuống hố ga thu nước ngoài nhà. Nước thải sau

đó sẽ được dẫn theo hệ thống đường ống PVC D300 về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung (công suất 75m³/ngày.đêm).

Toàn bộ nước thải sinh hoạt sau xử lý sơ bộ tại các bể tự hoại được thu gom theo đường ống PVC D200mm, độ dốc $I = 0,33$ về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung (công suất 75 m³/ngày.đêm) để tiếp tục xử lý. Riêng nước thải tại bể tự hoại khu vực nhà bảo vệ do cao độ thoát nước tại bể tự hoại này thấp, do vậy sẽ được bơm (02 bơm chạy luân phiên) bơm nước từ bể tự hoại về hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý. Nước thải sau xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Phía Nam sau đó xả ra ngoài môi trường.

2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

2.1. Giai đoạn thi công

2.1.1. Nước thải sinh hoạt:

- Quy trình công nghệ: Nước thải từ nhà vệ sinh di động và nhà vệ sinh có sẵn trên công trường → Bể xử lý sơ bộ. Chủ dự án hợp đồng với đơn vị có chức năng bơm hút, vận chuyển, xử lý theo đúng quy định khi đầy bể, không xả thải ra môi trường.

- Công suất thiết kế:

+ Nhà vệ sinh đã có (tận dụng theo hiện trạng trước khi được giao đất) dung tích bể 5 m³.

+ 01 nhà vệ sinh tạm có bồn bể 03 ngăn bằng vật liệu composite dung tích 2,5 m³. Bồn chứa nước sử dụng chung với bồn chứa nước sinh hoạt 1.000 lít. Hầm tự hoại 3 ngăn lọc cỡ lớn 2,5m³, chất liệu composite FRP.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không dùng hóa chất để xử lý.

2.1.2. Nước thải thi công:

- Tóm tắt quy trình xử lý: Nước thải rửa xe và nước rửa máy móc, thiết bị thi công, nước thải thi công được xử lý bằng hố lắng tạm thời, trong hố lắng kích thước 1,5mx1,0mx1,0m, có vách ngăn làm bằng các lớp vải thấm dầu để thu các váng dầu, định kỳ khoảng 3-4 tuần/lần thay thế lớp vải thấm lọc dầu và thu gom về khu lưu giữ chất thải nguy hại tạm thời của dự án. Nước thải sau xử lý được tuần hoàn để rửa xe hoặc phun nước giảm bụi. Gói thấm dầu được thay thế định kỳ và được thu gom xử lý cùng với CTNH.

- Công suất thiết kế: Xây dựng 02 hố lắng làm bằng đất có lót bạt chống thấm, kích thước 01 hố lắng 1,5mx1,0mx1,0m, có bố trí các lớp vải thấm dầu.

2.2. Giai đoạn vận hành

2.2.1. Bể tự hoại:

- Công nghệ xử lý: Nước thải xí tiêu được xử lý bằng bể xử lý sơ bộ 03 ngăn (Ngăn 1 điều hòa, lắng, phân hủy sinh học; Ngăn 2 lắng, phân hủy sinh

học; Ngăn 3 lắng, chứa, chảy tràn). Quá trình xử lý nước thải có phát sinh khí thải được thoát ra theo đường ống dẫn khí và Bùn thải được giữ lại trong các ngăn lắng, định kỳ 6 tháng/lần thuê đơn vị có chức năng thực hiện việc nạo vét hút bùn trong các ngăn lắng theo quy định của pháp luật.

- Quy trình xử lý: Nước thải xí tiểu → Bể tự hoại → Hệ thống thoát nước thải ngoài nhà → Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung công suất 75 m³/ngày đêm → Rãnh thoát nước chung của khu công nghiệp.

- Công suất thiết kế: Xây dựng 15 bể tự hoại 03 ngăn làm bằng bê tông cốt thép, đặt ngầm, với dung tích tích 177 m³: 03 bể tự hoại tại xưởng A với thể tích 12,6 m³/bể; 03 bể tự hoại tại xưởng B với thể tích 12,6 m³/bể; 02 bể tự hoại tại xưởng C với thể tích 12,6 m³/bể; 03 bể tự hoại tại xưởng D với thể tích 12,6 m³/bể; 01 bể tự hoại tại nhà văn phòng + nhà ăn với thể tích 12,6m³; 01 bể tự hoại tại nhà rác + phòng bơm thể tích 12,6m³; 01 bể tự hoại tại xe với thể tích 10m³; 01 bể tự hoại tại nhà bảo vệ với thể tích 3,5m³.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Sử dụng Chế phẩm sinh học BIO - PHỐT.

2.2.2. Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 75 m³/ngày.đêm (24 giờ)

- Quy trình công nghệ xử lý: Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại → Bể gom → Bể điều hòa → Bể Anoxic → Bể hiếu khí → Bể lắng → Bể khử trùng → Rãnh thoát nước chung của khu công nghiệp.

- Công suất thiết kế: 75 m³/ngày đêm (24 giờ).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaClO hoặc hóa chất tương đương.

3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không có.

4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thực hiện vận hành công trình đảm bảo đúng quy trình.
 - Thường xuyên kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng hệ thống, công trình.
 - Thường xuyên kiểm tra hệ thống đường cống thoát nước, tránh gây tắc nghẽn, ứ đọng.

- Chuẩn bị sẵn vật tư để phục vụ công tác sửa chữa, khắc phục khi có sự cố.

- Định kỳ nạo vét bùn thải trong các bể xử lý, hệ thống hồ ga thoát nước; thuê đơn vị có năng lực định kỳ đến thu gom, xử lý, không thải ra môi trường.

5. Tiêu chuẩn tiếp nhận đầu nối nước thải: Nước thải sau xử lý của dự án khi đầu nối vào hệ thống thoát nước chung của KCN phải đáp ứng quy định Ban quản lý các KCN và quy định của địa phương.

II. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

1. Thời gian vận hành thử nghiệm:

Thời gian vận hành thử nghiệm không quá 06 tháng kể từ khi được cấp giấy phép môi trường.

2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm:

- Vị trí lấy mẫu: 01 mẫu nước thải đầu vào và 03 mẫu nước thải đầu ra sau hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung công suất 75m³/ngày.đêm.

- Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty TNHH Super-Star phải giám sát các chất ô nhiễm trong nước thải sau xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý của công trình xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép theo quy định mục II Phần A Phụ lục này.

3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và môi trường. Việc quan trắc chất thải do Chủ cơ sở tự quyết định nhưng phải đảm bảo quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải (01 mẫu nước thải đầu vào và 03 mẫu nước thải đầu ra).

III. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

1. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa hoàn toàn tách riêng biệt với hệ thống thu gom thoát nước thải theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt từ hoạt động của Nhà máy đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này, đảm bảo các quy chuẩn quốc gia về môi trường hiện hành trước khi xả ra ngoài môi trường.

3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

5. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật khi xả nước thải ra ngoài môi trường không đúng quy định của pháp luật.

PHỤ LỤC 2:
**YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ BỤI,
KHÍ THẢI**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND ngày tháng năm
2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)*

1. Trong giai đoạn thi công xây dựng

- Làm hàng rào che chắn bằng tôn bao xung quanh dự án có chiều cao tối thiểu 2m. Lắp đặt các đèn tín hiệu và các biển báo cần thiết khác.
- Phương tiện vận chuyển, thiết bị, máy móc thi công được đăng kiểm theo đúng quy định, đảm bảo tiêu chuẩn khí thải, còn niên hạn sử dụng, thường xuyên kiểm tra, bảo trì đảm bảo luôn trong tình trạng hoạt động tốt.
- Phương tiện vận chuyển chở đúng trọng tải, nắp được đóng kín và che bạt trên đỉnh, xịt rửa lốp xe ra vào dự án. Hạn chế tập trung xe vận chuyển vào các giờ cao điểm. Tốc độ lưu thông tối đa trên tuyến đường dự án là 10-15 km/h.
- Tại các khu vực đào đắp đất, xung quanh các kho chứa nguyên vật liệu: Sử dụng xe tưới nước chuyên dụng với dung tích 5m³ phun nước tưới ẩm với tần suất 2 lần/ngày (thời gian tưới vào 5h sáng và 2h chiều), đối với những ngày thời tiết mát mẻ tưới nước 1 lần/ngày.
- Trên tuyến đường vận chuyển đất thải, nguyên vật liệu: Sử dụng xe tưới nước chuyên dụng với dung tích 5m³ với tần suất 03 lần/ngày và 04 lần/ngày đối với những ngày hanh khô. Cuối ngày cử cán bộ vệ sinh tuyến đường vận chuyển, đất đá thải rơi vãi trên đường được xúc lên xe đưa về bãi đổ thải của dự án.
- Yêu cầu công nhân hàn chấp hành đúng nội quy công trường và nội quy an toàn lao động. Trang bị bảo hộ lao động như quần áo, găng tay, kính, mũ bảo hiểm, dụng cụ làm việc; Tắm che mặt, kính bảo hộ cho công nhân trực tiếp tham gia công đoạn hàn...

2. Trong giai đoạn vận hành

- Bê tông hóa các tuyến đường chính, trồng cây xanh hai bên đường, tổ chức vệ sinh, quét dọn và tưới nước cho các tuyến đường trong dự án hàng ngày để giảm bụi từ hoạt động giao thông tại khu vực dự án.
- Thiết kế nhà máy đảm bảo thông thoáng, đủ ánh sáng làm việc.
- Trang bị bảo hộ lao động (khẩu trang, quần áo, mũ, ủng,...) cho các công nhân viên làm việc tại Dự án.
- Lựa chọn công nghệ sản xuất tiên tiến, hiện đại nhằm hạn chế tối đa phát thải khí thải ra ngoài môi trường.
- Phòng chứa rác được thiết kế kín, tách biệt khu vực sinh hoạt, có cửa ra vào riêng, đảm bảo không rò rỉ mùi ra bên ngoài, có hệ thống quạt hút mùi hoạt

động thường xuyên, vệ sinh rửa sàn phòng rác sau mỗi lần thu gom, thùng chứa rác có nắp đậy kín. Không lưu giữ rác quá 24 giờ trong phòng chứa. Định kỳ phun dung dịch khử mùi trong phòng rác (1–2 lần/tuần).

- Bố trí ống thông hơi UPVC-PN6 của hệ thống thoát khí thải từ các bể tự hoại (các ống đứng thoát khí thải khu wc), phòng rác đi theo trục kỹ thuật và đưa ra mái nhà, cao hơn mái ít nhất 0,7–1,0 m để khuếch tán khí, hạn chế ảnh hưởng mùi xuống các tầng. Định kỳ kiểm tra, vệ sinh đường ống thông hơi, tránh hiện tượng tắc nghẽn gây dồn khí, phát mùi. Các bể tự hoại được hút bùn định kỳ để đảm bảo vệ sinh môi trường.

- Máy phát điện dự phòng được đặt trong nhà trạm riêng, có mái che và hệ thống thông gió phù hợp. Sử dụng nhiên liệu dầu DO đạt tiêu chuẩn, bảo dưỡng định kỳ để đảm bảo quá trình cháy hoàn toàn, hạn chế phát sinh CO, NO_x, SO₂ và bụi. Ống thoát khí được thiết kế cao hơn mái nhà trạm tối thiểu 3m và lắp bộ giảm thanh, giảm rung.

PHỤ LỤC 3:
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMТ-UBND ngày tháng năm 2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

I. Trong giai đoạn thi công dự án

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

Hoạt động của các phương tiện giao thông vận tải và máy móc, thiết bị thi công.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

Trong phạm vi triển khai thi công thực hiện dự án.

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BNNMT-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BNNMT-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung. (Kể từ ngày 01/01/2027 thực hiện theo QCVN 26:2025/BNNMT-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung), cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày	Giới hạn tối đa cho phép đối với mức ồn phát sinh (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Khu vực	Ghi chú
1	Từ 6-21 giờ	70	Không	Khu vực thông thường	QCVN 26:2010/ BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn, áp dụng đến hết 31/12/2026
2	Từ 21-6 giờ	55	Không		
3	Ngày (06h00 đến trước 18h00)	55	Không	Khu vực E	QCVN 26:2025/ BNNMT-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, áp dụng kể từ ngày 01/01/2027
4	Tối (18h00 đến trước 22h00)	50	Không		
5	Đêm (22h00 đến trước 06h00)	45	Không		

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày	Giá trị tối đa cho phép về mức gia tốc rung, dB	Tần suất quan trắc định kỳ	Khu vực	Ghi chú
1	06 giờ - 21 giờ	75	Không	Khu vực thông thường	QCVN 27:2010/ BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung, áp dụng đến hết 31/12/2026
2	21 giờ - 06 giờ	Mức nền	Không		
3	Ngày (06 giờ đến trước 22 giờ)	70	Không	Khu vực D	QCVN 27:2025/ BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, áp dụng kể từ ngày 01/01/2027.
4	Đêm (22 giờ đến trước 06 giờ)	65	Không		

II. Trong giai đoạn vận hành

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

Trong quá trình vận hành dự án, tiếng ồn và độ rung chủ yếu phát sinh từ hoạt động của phương tiện vận chuyển và máy móc, thiết bị sản xuất.

- + Tiếng ồn từ mắt cắt tại tầng 1 của xưởng A, B, C
- + Tiếng ồn từ khu máy may tại tầng 2 của xưởng A, B, C
- + Tiếng ồn từ khu vực trạm biến áp
- + Tiếng ồn từ hệ thống xử lý nước thải:

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Vị trí đo tiếng ồn, độ rung: Tại khu vực nhà xưởng sản xuất

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BNNMT-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BNNMT-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung. (Kể từ ngày 01/01/2027 thực hiện theo QCVN 26:2025/BNNMT-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung), cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày	Giới hạn tối đa cho phép đối với mức ồn phát sinh (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Khu vực	Ghi chú
1	Từ 6-21 giờ	70	Không	Khu vực thông thường	QCVN 26:2010/ BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn, áp dụng đến hết 31/12/2026
2	Từ 21-6 giờ	55	Không		
3	Ngày (06h00 đến trước 18h00)	55	Không	Khu vực E	QCVN 26:2025/ BNNMT-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, áp dụng kể từ ngày 01/01/2027
4	Tối (18h00 đến trước 22h00)	50	Không		
5	Đêm (22h00 đến trước 06h00)	45	Không		

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày	Giá trị tối đa cho phép về mức gia tốc rung, dB	Tần suất quan trắc định kỳ	Khu vực	Ghi chú
1	06 giờ - 21 giờ	75	Không	Khu vực thông thường	QCVN 27:2010/ BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung, áp dụng đến hết 31/12/2026
2	21 giờ - 06 giờ	Mức nền	Không		
3	Ngày (06 giờ đến trước 22 giờ)	70	Không	Khu vực D	QCVN 27:2025/ BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, áp dụng kể từ ngày 01/01/2027.
4	Đêm (22 giờ đến trước 06 giờ)	65	Không		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

I. Công trình biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

1. Trong giai đoạn thi công xây dựng

- Sử dụng các máy thi công, phương tiện vận chuyển mới, chất lượng tốt, khả năng gây ồn thấp. Nếu mức ồn của các thiết bị lớn hơn cho phép thì lắp các thiết bị giảm âm. Thường xuyên bảo dưỡng, kiểm tra các phương tiện thi công, lắp đặt và bảo trì các thiết bị giảm thanh, đảm bảo máy móc hoạt động tốt.

- Không vận chuyển vật liệu vào các thời gian cao điểm, giờ tan tầm. Không sử dụng cùng một lúc trên công trường nhiều máy móc, thiết bị thi công có gây độ ồn lớn để tránh tác động cộng hưởng của tiếng ồn. Tắt các máy móc thiết bị khi không sử dụng. Quy định tốc độ xe từ 15-20km/h trong khu vực tập trung đông dân cư, tuyến đường vận chuyển nguyên, vật liệu.

- Trang bị các thiết bị bảo hộ cá nhân, có mũ chụp tai hoặc nút chống ồn bằng chất dẻo, sử dụng các dụng cụ cá nhân chống rung. Sắp xếp thời gian làm việc thích hợp theo đúng giờ lao động (không thi công từ 11h30-13h30 và buổi tối). Thực hiện đúng quy định tại QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.

2. Trong giai đoạn vận hành

- Xây dựng tường bao xung quanh khu vực Nhà máy.

- Trồng cây xanh tạo cảnh quan.

- Yêu cầu các phương tiện ra vào khu vực dự án tuân thủ các quy định.

- Các máy móc kỹ thuật được vận hành theo đúng công suất thiết kế và có kế hoạch kiểm tra, giám sát, bảo dưỡng định kỳ để đảm bảo hoạt động tốt trong suốt quá trình.

- Lập nội quy ra/vào khu vực dự án, hạn chế sự lưu thông của các phương tiện vận tải có tải trọng lớn.

- Công nhân được trang bị đầy đủ các phương tiện tránh ồn như nút bịt tai, mũ, quần áo bảo hộ, đặc biệt tại các vị trí làm việc có mức ồn

- Đối với tiếng ồn, độ rung từ máy phát điện: Máy được đặt trong nhà chứa kín riêng biệt cách xa khu vực nghỉ ngơi để giảm độ ồn, lắp cao su hoặc lò xo chống rung dưới máy, được bảo dưỡng định kỳ, sử dụng nhiên liệu dầu DO đạt tiêu chuẩn, có ống khói thiết kế cao hơn máy nhà, có lắp bộ giảm thanh, giảm rung.

II. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu đảm bảo nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo: Thường xuyên theo dõi các tác động ảnh hưởng tiếng ồn, độ rung đến môi trường và cộng đồng dân cư xung quanh khu vực; chủ động phối hợp với chính quyền địa phương, cơ quan có thẩm quyền giải quyết kịp thời kiến nghị phản ánh về tiếng ồn, độ rung do tác động của dự án gây ra.

PHỤ LỤC 4:
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ
ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND ngày tháng năm 2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

I. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1. Trong giai đoạn thi công xây dựng

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

TT	Loại chất thải nguy hại (CTNH)	Mã CTNH	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Găng tay, giẻ lau dính dầu mỡ, vải dính dầu mỡ, gói thấm dầu	18 02 01	20
2	Dầu thải của máy móc xây dựng	15 01 07	30
3	Bóng đèn huỳnh quang cháy	16 01 06	5
4	Đầu mẫu que hàn có chứa thành phần nguy hại	07 04 01	20
Tổng			75

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

TT	Chủng loại	Khối lượng phát sinh
1	Chất thải rắn xây dựng (phế thải, vỏ bao bì, thùng gỗ, sắt vụn và bao bì carton, sắt thép dư thừa)	1,1 tấn
2	Đất đá thải (cân bằng đào đắp)	1.600 m ³

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

TT	Chủng loại	Khối lượng phát sinh
1	Rau, thức ăn thừa, túi đựng thức ăn..	18 kg/ngày

1.4. Khối lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát: Không có.

2. Trong giai đoạn vận hành

2.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

TT	Loại chất thải nguy hại (CTNH)	Mã CTNH	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Hộp mực in thải	08 02 04	24

TT	Loại chất thải nguy hại (CTNH)	Mã CTNH	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
2	Giẻ lau, gang tay dính TPNH	18 02 01	150
3	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	30
4	Bao bì cứng thải bằng kim loại có chứa TPNH	18 01 02	150
5	Bao bì cứng thải bằng nhựa có chứa TPNH	18 01 03	150
6	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	480
Tổng			984

2.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh: khoảng 6.450 kg/năm. Thành phần chủ yếu gồm: Nhựa EVA, mút xốp thải từ sản xuất; Đầu mẫu thừa, ba via các loại da, các loại vải, chỉ thừa, sản phẩm lỗi, phụ liệu hỏng Bao bì carton, giấy thải; Pallet gỗ,....Ngoài ra, còn bùn thải từ nạo vét hệ thống thoát nước mưa, bùn phát sinh từ bể tự hoại, chất thải rắn từ quá trình tỉa cành cây.

2.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: Phát sinh chủ yếu là bao, bì nylon, thức ăn dư thừa với khối lượng trung bình khoảng 700kg/ngày.

II. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại

1. Trong giai đoạn thi công xây dựng

1.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

Khu vực lưu chứa CTNH tại khu phụ trợ diện tích 4m², kết cấu bằng tôn, có mái che, lắp biển cảnh báo, có dụng cụ, vật liệu phòng cháy chữa cháy theo đúng quy định. Có 04 thùng chứa CTNH loại 120 lít dạng nhựa chuyên dùng, chống ăn mòn, có kết cấu cứng chịu được va chạm đặt trong khu vực dự án. Chủ dự án có trách nhiệm thuê đơn vị có đủ năng lực để vận chuyển xử lý chất thải nguy hại phát sinh đảm bảo theo quy định.

1.2. Hệ thống, công trình lưu giữ CTR công nghiệp thông thường: Không có.

1.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

Có các thùng chứa rác tạm thời (02 thùng, dung tích 120 lít, có nắp) tại Khu vệ sinh và khu lán trại. Chủ dự án có trách nhiệm ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý định kỳ (01 lần/ngày).

1.4. Hệ thống, công trình lưu giữ đất thừa do cân bằng đào đắp: Khối lượng đất phá dỡ nhà tạm và đất đào móng công trình sẽ được san gạt đắp hoàn trả hố móng công trình và san nền hiện trạng trong khuôn viên dự án.

2. Trong giai đoạn vận hành

Dự án bố trí 02 nhà kho lưu chứa chất thải rắn: Nhà lưu chứa chất thải rắn số 1 (nằm ở phía Tây Nam của dự án) diện tích 45,54 m², Nhà lưu chứa chất thải rắn số 2 (nằm ở phía Bắc của dự án) 93,98 m². Các nhà kho lưu chứa chất thải rắn nêu trên được xây ngăn thành 03 kho lưu chứa chất thải rắn riêng biệt gồm (CTNH, CTRCN thông thường, phế liệu).

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ CTNH:

Khu vực lưu chứa CTNH gồm 02 kho chứa có tổng diện tích: 47 m². Trong đó: Kho 1 (phía Tây Nam của dự án) có diện tích 15,18 m², kho 2 (phía Bắc của dự án) có diện tích 31,82 m². Kho có đầy đủ, dụng cụ, vật liệu phòng cháy chữa cháy, có biển dấu hiệu cảnh báo theo quy định của pháp luật. Có 06 thùng chứa CTNH, dung tích 20 - 200 lít dạng nhựa chuyên dùng, chống ăn mòn, có kết cấu cứng chịu được va chạm không bị hư hỏng, biến dạng, rách vỡ bởi trọng lượng chất thải trong quá trình sử dụng. Chủ dự án có trách nhiệm thuê đơn vị có đủ năng lực để vận chuyển xử lý chất thải nguy hại phát sinh đảm bảo theo quy định.

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ CTR công nghiệp thông thường:

Khu vực lưu chứa CTNH gồm 02 kho chứa có tổng diện tích: 46,26 m². Trong đó: Kho 1 (phía Tây Nam của dự án) có diện tích 15,18 m², kho 2 (phía Bắc của dự án) có diện tích 31,08 m². Chủ dự án có trách nhiệm ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý định kỳ (01 lần/tháng).

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ phế liệu (chất thải có khả năng tái chế):

Khu vực lưu chứa phế liệu gồm 02 kho chứa có tổng diện tích: 46,26 m². Trong đó: Kho 1 (phía Tây Nam của dự án) có diện tích 15,18 m², kho 2 (phía Bắc của dự án) có diện tích 31,08 m². Chất thải sau đó được chuyển giao cho đơn vị thu gom phế liệu để mang đi tái chế.

2.4. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

Bố trí các thùng rác loại từ 10 đến 45 lít, có dán nhãn, màu phân biệt để nhận biết, phân loại tại những vị trí thuận tiện, dễ thấy trong toàn bộ dự án như: Nhà điều hành, khu văn phòng, khu vực nghỉ giữa ca tập trung,... để thu gom toàn bộ lượng CTRSH phát sinh: Khu vực văn phòng, nhà điều hành bố trí 04 thùng có dung tích 15 lít; Hành lang, sảnh bố trí các thùng có dung tích từ 60 lít; khu vực nhà ăn bố trí thùng rác loại 120 lít; Khu vực nhà vệ sinh bố trí các thùng rác loại 10 lít.

Bố trí 03 thùng chứa có nắp đậy dung tích 1.000 lít, có dán nhãn, màu phân biệt để nhận biết, phân loại, khu vực lưu chứa được bố trí bên ngoài nhà xưởng có diện tích 5 m². Chủ dự án có trách nhiệm ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý định kỳ (01 lần/ngày).

3. Hoạt động tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải: Không có.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

Xây dựng, thực hiện các biện pháp phòng ngừa, ứng phó với sự cố tai nạn giao thông, tai nạn lao động, sự cố sụt lún, sạt lở công trình trong giai đoạn thi công; Sự cố cháy nổ, rò rỉ đường ống cấp thoát nước, động đất, sạt lở, ngập úng, sự cố hệ thống xử lý nước thải trong giai đoạn vận hành và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

PHỤ LỤC 5:
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND ngày tháng năm 2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Bảo đảm và tự chịu trách nhiệm về thông tin, số liệu trong nội dung đề xuất cấp Giấy phép môi trường và các nội dung giải trình đã nộp kèm theo hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường dự án.

2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi bổ sung Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022. Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/2/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi bổ sung Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022. Định kỳ chuyển giao chất thải nguy hại; chất thải rắn công nghiệp thông thường cho đơn vị có chức năng để xử lý theo quy định; thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định của địa phương.

3. Tuân thủ đầy đủ các quy định về an toàn lao động, phòng cháy chữa cháy, an toàn thực phẩm, an toàn giao thông và các quy định pháp luật có liên quan; thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

4. Tổ chức thi công xây dựng theo đúng tọa độ, ranh giới, diện tích được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép.

5. Xây dựng mạng lưới thu gom, thoát nước thải và các công trình xử lý nước thải để thu gom, xử lý tất cả các loại nước thải của dự án đảm bảo theo quy định.

6. Tuyệt đối không sử dụng các loại máy móc, thiết bị, nguyên liệu, nhiên liệu, hóa chất và các vật liệu khác bị cấm sử dụng tại Việt Nam theo quy định của pháp luật hiện hành.

7. Trong quá trình thực hiện dự án, nếu đề xảy ra sự cố ảnh hưởng đến chất lượng môi trường (*đặc biệt là đến môi trường, cuộc sống của người dân xung quanh khu vực*), Chủ đầu tư dự án phải tổ chức kịp thời hoạt động ứng cứu, khắc phục sự cố, thông báo khẩn cấp cho Ban Quản lý các Khu công nghiệp, chính quyền địa phương, Sở Nông nghiệp và Môi trường và các cơ quan có liên quan để chỉ đạo và phối hợp xử lý. Chủ đầu tư dự án phải đền bù thiệt hại, bồi thường và khắc phục ô nhiễm môi trường khi xảy ra sự cố có liên quan đến hoạt động của Dự án.

8. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường khi Dự án đi vào hoạt động theo quy định của pháp luật.

9. Thực hiện các yêu cầu của cơ quan chức năng trong quá trình thanh tra, kiểm tra, giám sát việc chấp hành pháp luật về môi trường đối với dự án.

10. Nghiêm túc vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình đã được phê duyệt, đảm bảo không để xảy ra sự cố môi trường, kiến nghị của người dân khu vực xung quanh dự án.

11. Thực hiện báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất theo quy định Luật bảo vệ môi trường (*trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải tại Phụ lục 3, do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường*); công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật./.